

MỘT QUANG CẢNH VỀ CÁC THÀNH PHẦN PHỤ CÂU TIẾNG VIỆT

NGUYỄN VĂN HIỆP

Trong bài báo "Thư giải đáp hai vấn đề cơ bản về thành phần câu", với chủ trương đòi quy trình phân tích ngữ liệu, áp dụng một cách có hệ thống các thủ pháp phân cú pháp, Nguyễn Minh Thuyết đã đi đến những kết luận bước đầu như sau:

"1. Thành phần câu là những từ tham gia nòng cốt câu hoặc có quan hệ phụ thuộc tiếp nối nòng cốt câu.

2. Những từ tham gia nòng cốt câu là thành phần chính của câu (bao gồm chủ ngữ, ngữ và bổ ngữ). Những từ có quan hệ phụ thuộc trực tiếp nòng cốt câu là thành phần của câu (bao gồm khởi ngữ, trạng ngữ và vị phụ ngữ)" (1).

Trong bài viết này, trên cơ sở tiếp tục phương hướng giải quyết của tác giả, một phương hướng tỏ ra có hiệu quả đối với việc phân tích cú pháp các ngôn ngữ đơn lập (2), tôi xin thử nêu ra một quang cảnh về các thành phần phụ câu tiếng Việt.

Sau khi tiến hành thủ pháp lược trên từng bậc thành tố trực tiếp để xác định nòng cốt câu (là cấu trúc tối giản đảm bảo cho câu có được tính trọn vẹn) (3), sự khảo sát tư đã cho thấy các yếu tố nằm ngoài nòng cốt câu là một tập hợp không thuần nhất, u chùng loại. Một cách tổng quát có thể nêu ra các loại sau:

A. Loại không liên quan trực tiếp đến cấu trúc của bậc câu. Đó là những từ ngữ:

1. Hoặc chỉ có tác dụng liên kết câu với những câu khác trong văn bản. Ví dụ:

- "Rồi cứ mười bữa, nửa tháng một lần bà ra lệnh cho bót gạo" (Nam Cao).

Đây là những yếu tố thuộc cấu trúc bậc trên câu.

2. Hoặc chỉ có quan hệ với một từ nào đó chứ không có quan hệ với cả nòng cốt câu, hạn các định ngữ của thẻ từ, vị từ, các đồng vị ngữ. . . Ví dụ:

- "Bác tôi là cụ Nguyễn Đạo Quán giữ cuốn gia phả ấy" (Nguyễn Công Hoan)

Đây là những yếu tố thuộc cấu trúc bậc dưới câu.

B. Loại có liên quan trực tiếp đến nòng cốt câu. Đó là những từ ngữ:

1. Hoặc có quan hệ bình đẳng với nòng cốt câu. Ví dụ:

- "Á, rra gá chuột đang quay tơ" (Tô Hoài)

Đây là một vế của câu có nòng cốt kép song phần hoặc đơn giản (4)

2. Hoặc có quan hệ phụ thuộc vào nòng cốt câu. Đây chính là những thành phần phụ thực thụ của câu. Dùng thủ thuật cải biến vị trí làm dấu hiệu phân biệt chúng về hình thức, chúng tôi thấy có các loại thành phần phụ sau:

a. Loại chỉ có thể đứng trước nòng cốt, chuyên biểu thị chủ đề của câu nói, chúng tôi gọi là khởi ngữ. Ví dụ:

- "Con lừa, phải thật nặng nó mới chịu kéo" (Vũ Trọng Phụng).

b. Loại chỉ có thể đứng sau nòng cốt, chuyên biểu thị các nét nghĩa tình thái (được hiểu là quan hệ giữa người nói đối với nội dung câu nói và đối với hiện thực), chúng tôi gọi là tình thái ngữ. Ví dụ: - "Thoa lại đây với cô nào !" (Thế Lữ)

c. Loại có thể thay đổi vị trí, có thể đứng trước, đứng sau hoặc chen vào giữa nòng cốt, biểu thị các ý nghĩa về địa điểm, thời gian, mục đích, phương tiện, cách thức... của sự tình do nòng cốt biểu thị, chúng tôi gọi là trạng ngữ. Ví dụ:

- "Trên đường về, thị còn lần quần nghĩ đến xu rười mãi" (Nam Cao)

So với danh sách các thành phần phụ mà Nguyễn Minh Thuyết đề nghị, danh sách này có hai khác biệt:

1. Thêm thành phần tình thái ngữ, một thành phần câu được phân xuất và nhận diện theo đúng quy trình ngữ liệu đã chủ trương thỏa mãn hai điều kiện:

- Có quan hệ phụ thuộc trực tiếp với nòng cốt câu.

- Có dấu hiệu hình thức rõ ràng (luôn luôn đứng sau nòng cốt câu) và có nghĩa (5).

2. Không xem "vị ngữ phụ" (vị từ hay ngữ đoạn vị từ đứng trước nòng cốt, còn gọi là tiền vị ngữ) là thành phần phụ của câu. Chẳng hạn, trong ví dụ:

- "Về đến nhà, thị hớn hờ khoe chồng" (Nam Cao).

Tiền vị ngữ (vị ngữ phụ) trên đây là thành phần đồng loại với vị ngữ câu. Có thể dùng thủ pháp cải biến vị trí để làm bộc lộ quan hệ bình đẳng, song song giữa nó với vị ngữ câu:

- Thị về đến nhà, hớn hờ khoe chồng.

Nó cũng có khả năng kết hợp với chủ ngữ để tạo nên một câu trọn vẹn (Thị về đến nhà) và như vậy có thể xem các tiền vị ngữ (vị ngữ phụ) là các từ chỉ có quan hệ với một từ nào đó chứ không có quan hệ với cả nòng cốt câu, là những yếu tố thuộc cấu trúc bậc dưới câu.

Quang cảnh chung về các thành phần phụ câu tiếng Việt trên đây sẽ được ô nét hơn khi chúng ta đi vào từng thành phần cụ thể.

I. Khởi ngữ: được định nghĩa là thành phần phụ của câu luôn luôn đứng trước nòng cốt câu, biểu thị chủ đề của phát ngôn chứa trong câu ấy. Ví dụ:

- "Vậy họ dương anh em, tao nhất định chẳng báo ai" (Nam Cao)

- "Ngon sông và phong tục, mỗi nơi mỗi lạ, mỗi bước đời chân mỗi thấy tuyệt vời" (Hoài))

Đặc điểm luôn luôn đứng trước nòng cốt của khởi ngữ giúp ta phân biệt nó với các thành phần khác trong câu khi các thành tố này được dài lên phía trước làm chủ đề câu. Chẳng hạn, phân biệt khởi ngữ với:

a. Bổ ngữ được dài lên phía trước làm chủ đề câu nói, ví dụ:

- *Làm việc ấy* Giáp không dám đâu !

b. Trạng ngữ câu, trường hợp đứng ở đầu câu làm chủ đề câu nói. Ví dụ:

- "Về" *đường văn học*, dân ta học chữ Nho, theo đạo Nho, thấu dân tư tưởng và học thuật của người Tàu" (Dương Quảng Hàm)

Các thành phần trên đây có thể tùy thuộc vào sự thay đổi phân đoạn thực tại mà đổi vị trí đối với nòng cốt. Chẳng hạn có thể nói:

- *Giáp* không dám làm việc ấy đâu !

Về mặt cấu tạo, khởi ngữ có thể là một ngữ đoạn thể từ hay vị từ, có thể được dùng với các hư từ đứng trước hoặc không. Ví dụ:

- "*Cái* *món* ấy nó yêu tôi thì còn oan cái nỗi gì !" (Vũ Trọng Phụng)

- "*Đẹp* thì đẹp thật !" (Nguyễn Minh Châu).

Xét về nghĩa biểu hiện, khởi ngữ có thể thuộc vai diễn tố hay chủ tố của sự tình do từ vị ngữ hạt nhân biểu thị. Chẳng hạn:

- Khởi ngữ có nghĩa biểu vật trùng với chủ thể của hành động. Ví dụ:

+ *Người Việt nam* họ rất mến khách.

- Khởi ngữ có nghĩa biểu vật trùng với đối tượng của hành động. Ví dụ:

+ "*Còn với các ông tân học khác* thì lắm khi tôi không muốn nghe nữa" (Vũ Trọng Phụng).

- Khởi ngữ có nghĩa biểu vật là địa điểm xảy ra hành động. Ví dụ:

+ "*Đình* *đồi*, một anh đứng giữa đường, tu bi đông ừng ực" (Nam Cao)

Trường hợp câu đơn hoặc một vế câu kép có hai khởi ngữ đi liền nhau, chúng tôi hiểu khởi ngữ đứng trước là khởi ngữ chính, khởi ngữ đứng sau là khởi ngữ thứ. Ví dụ:

- *Mấy đứa con chú tôi* chúng nó đứa nào cũng ngỗ nghịch như quý sứ.

II. **Tình thái ngữ:** được định nghĩa là thành phần phụ luôn luôn đứng sau nòng cốt biểu thị một số nét nghĩa tình thái cho toàn câu. Tình thái ngữ không tham gia vào phân đoạn thực tại câu. Ví dụ:

"*Đường về*" sắp được dịch ra tiếng Anh *đấy* *nhé* !" (Nam Cao)

"*Tại* *cổ* *cứ* *xé* *mà*" (Nguyễn Công Hoan)

Vị trí luôn luôn đứng ở cuối câu của tình thái ngữ giúp ta phân biệt nó với một số thành phần khác trong câu cũng có khả năng biểu thị tình thái. Chẳng hạn:

a. Phân biệt tình thái ngữ với các trạng ngữ tình thái. Ví dụ:

- *Suýt nữa* tôi bật cười thành tiếng" (Tô Hoài)

Các trạng ngữ tình thái này có thể đứng trước nòng cốt câu hoặc chen vào giữa nòng cốt. Chẳng hạn, có thể nói:

- Tôi *suýt nữa* bật cười thành tiếng.

b. Phân biệt tình thái ngữ với một vế của câu kép có nội dung biểu thị tình thái. Ví dụ:

- Mình rửa tôi đấy à, ô hay ?

Trong câu này, ngữ đoạn "ô hay" là một vế của câu kép. Vị trí của nó, tùy theo cảm xúc, có thể thay đổi trong câu. Chẳng hạn, có thể nói:

- Mình, ô hay, rửa tôi đấy à ?

- Ô hay, mình rửa tôi đấy à ?

Nó cũng có thể tách ra tạo thành một câu độc lập, thường được gọi là "câu cảm thán". Ví dụ:

- "Bà Hai trợn mắt lên:

- Ô hay ! Bà này lắm chuyện chưa ! Bà chửi tôi đó phỏng ?" (Nam Cao)

Về cấu tạo, tình thái ngữ thường là các hư từ tình thái (à, ư, nhi, thôi, chẳng. . .), tổ hợp các hư từ này (đấy nhi, thôi nào, đấy nhé, vậy nhé. . .) hoặc các tổ hợp có tính đặc ngữ như "là, cùng". . . Ví dụ:

- "Ru bài khác không được *à* ?" (Nguyễn Công Hoan)

- Nó thì chỉ làm đến lớp trường *là cùng* !

Tình thái ngữ có thể biểu thị những ý nghĩa tình thái khác nhau về quan hệ giữa người nói với nội dung câu nói, với hiện thực hoặc với người đối thoại. Đó có thể là sự không hài lòng, ví dụ:

- Tiền đâu mà mua với *sấm hđ* ?

Đó có thể là sự nghi ngờ. Ví dụ:

- Nó biết chuyện này rồi *chđng* ? ⁽⁶⁾

Về mặt số lượng, câu có thể có hơn một tình thái ngữ. Các tình thái ngữ này bình đẳng với nhau trong quan hệ với nòng cốt. Ví dụ: - Nó thì chỉ làm đến lớp trường *là cùng ư* ?

III. Trạng ngữ: được định nghĩa là thành phần phụ của câu có vị trí khá biến (có thể đứng trước, đứng sau hoặc chen vào giữa nòng cốt câu). Trạng ngữ thường biểu thị các vai nghĩa thuộc về chủ tố của sự tình do động từ vị ngữ biểu đạt và có nhiều khả năng

tham gia vào kết cấu phân đoạn thực tại câu. Ví dụ:

"Suốt đời họ mong mưa" (Tô Hoài)

"Đối với thị, hai đứa con là cả cuộc đời" (Nam Cao)

Đặc điểm về vị trí khả biến của trạng ngữ (ví dụ: Đối với thị hai đứa con là cả cuộc đời. Hai đứa con, đối với thị là cả cuộc đời. Hai đứa con là cả cuộc đời đối với thị) giúp ta dễ dàng phân biệt nó với khởi ngữ và tình thái ngữ là những thành phần có vị trí nh. Còn đối với trường hợp một số thành phần khác cũng có khả năng thay đổi vị trí trạng ngữ, sự phân biệt này được xác lập nhờ vào quan hệ phụ thuộc của trạng ngữ với nòng cốt câu. Chẳng hạn:

1. Phân biệt trạng ngữ với một vế câu kép, kiểu:

"Tiếng vẫn còn ướm lẹ, Từ đổ nó" (Nam Cao)

Với những câu này, một vế có khả năng cải biến vị trí như trạng ngữ. Ví dụ:

Tiếng vẫn còn ướm lẹ, Từ đổ nó.

Từ, tiếng vẫn còn ướm lẹ, đổ nó.

Từ đổ nó, tiếng vẫn còn ướm lẹ.

Mặc dù có khả năng cải biến vị trí như vậy, vế câu trên thực chất là một vế câu kép nó có quan hệ bình đẳng với vế còn lại (quan hệ ngữ pháp chứ không phải quan hệ nghĩa). Điều đó được khẳng định qua khả năng độc lập tạo câu trọn vẹn của nó. Ta thử so sánh:

1. Từ đổ nó (+)

2. Tiếng vẫn còn ướm lẹ (?)

Chủ ngữ trong câu (1') có quan hệ "bất khả ly" đối với chủ ngữ trong câu (1) nên hệ thêm vào (1') một định ngữ cho trọn nghĩa⁽⁷⁾: 1". Tiếng Từ vẫn còn ướm lẹ (+)

3. Phân biệt trạng ngữ với một vế của câu phức hợp trong trường hợp không có sự liên đầy đủ của cặp kết từ. Ví dụ:

Anh đến muộn nên tôi bị mắng.

án chất của câu "Anh đến muộn nên tôi bị mắng" có thể được nhận thức qua việc h các câu sau đây:

a. Vì anh đến muộn tôi bị mắng (+)

b. Vì anh, tôi bị mắng (+)

c. Anh, tôi bị mắng (-)

d. Vì anh đến muộn nên tôi bị mắng (+)

e. Vì anh nên tôi bị mắng (+)

f. Anh đến muộn nên tôi bị mắng (+)

d. Anh nên tôi bị máng (-)

Câu 2c có thể được giải thuyết theo hai cách:

1. Theo đúng quy trình lược câu, xem nó là một câu đơn có trạng ngữ chỉ kết quả (nên tôi bị máng). Trạng ngữ này chỉ có khả năng chiếm một vị trí trong câu.

2. Cho câu 2c là một biến thể của những câu 2a, 2b. Đó là những câu phức hợp phân biệt với những câu 1a, 1b là câu đơn có trạng ngữ nguyên nhân ("vì anh đến muộn vì anh")

Chúng tôi chọn giải pháp thứ hai, bởi lẽ giải pháp này gắn với cảm thức của người bản ngữ. Dễ dàng nhận ra rằng:

- Các câu 1a, 1b có khả năng luân chuyển vị trí các vế với nhau.

- Các câu 2a, 2b, 2c không thể thay đổi vị trí các vế. Đây quả là một đặc điểm ma tính lôgic-tuyến tính của các câu phức hợp⁽⁸⁾.

Xét về mặt cấu tạo, trạng ngữ thường là một ngữ đoạn có giới từ hoặc không có giới từ. Ví dụ:

- "Hắn cẩn thận nhìn trước nhìn sau, *trước khi vào*" (Nam Cao)

- *Buổi chiều hôm ấy, nắng gay gắt lạ thường.*

Trong câu, có thể có nhiều trạng ngữ và trật tự phân bố giữa chúng khá tự do. Ví dụ:

- "*Bởi vậy, suốt từ mùng mười đến hết tháng hắn không ra khỏi nhà đi chẳng phải tiêu thêm tí gì...*" (Nam Cao)

Như đã nói, xét về mặt biểu hiện, trạng ngữ thường biểu thị các vai ngữ thuộc cấu trúc của sự tình do động từ vị ngữ hạt nhân biểu đạt. Vì vậy, chẳng hạn, có thể phân biệt các loại trạng ngữ sau đây: trạng ngữ thời gian, trạng ngữ địa điểm, trạng ngữ phương tiện, trạng ngữ cách thức, trạng ngữ hạn định, trạng ngữ tình thái.

Trong kết cấu phân đoạn thực tại câu, trạng ngữ bộc lộ nhiều khả năng khác nhau. Nó có thể:

1. Không tham gia vào phân đoạn thực tại:

- "*Suốt đời họ mong mưa*" (Tô Hoài)

nêu báo

- *Hôm nay là làng họ ăn vạ lão Sứu...*

báo

2. Tham gia vào phần "báo", ví dụ:

- *Dân ta về đường văn học, học chữ Nho...*

nêu báo

3. Tự mình làm phần "báo":

- "Há dẫn đi, chỉ vì sự nghĩ ngợi, không phải vì cơn do"

n nêu

báo

(Nam Cao)

Trên đây, chúng tôi đã thử phác họa một quang cảnh về các thành phần phụ của câu tiếng Việt, gồm có khởi ngữ, tình thái ngữ, trạng ngữ với những đặc điểm riêng biệt về hình thức và ngữ nghĩa. Chúng tôi thiết nghĩ rằng đối với một ngôn ngữ đơn lập điển hình như tiếng Việt, trong phân tích cú pháp các thao tác hình thức sẽ tỏ ra có hiệu quả được sử dụng một cách có hệ thống, cộng với sự tuân thủ một qui trình phân tích liệu nghiêm ngặt, triệt để.

CHÚ THÍCH

(1) Nguyễn Minh Thuyết: "Thử giải đáp hai vấn đề cơ bản về thành phần câu" - trong "Một số vấn đề về ngữ pháp tiếng Việt". Tập II, sắp xuất bản.

(2) C. Chăng hạn, xin xem: Yahontov X. E. " Những nguyên tắc phân xuất thành phần câu trong tiếng Hán" (trong "Các ngôn ngữ Trung quốc và Đông Nam Á", Moskva 19971, tr. 244-258 bằng tiếng Nga).

(3) Nguyễn Minh Thuyết - Tài liệu đã dẫn.

(4) Về khái niệm nòng cốt câu và các kiểu loại của nó, xin xem:

Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp "Về khái niệm nòng cốt câu" (Tạp chí ngữ ngữ, số 4/1991)

(5) Yahontov X. E. chia sẻ với chúng tôi quan điểm này khi viết: "Mỗi thành phần của câu đều phải được phân xuất nhờ vào thủ pháp hình thức nhất định. ...

Các phạm trù được phân xuất nhờ thủ pháp hình thức này phải có nghĩa, mang giá trị"

Xin xem Yahontov X. E. - Tài liệu đã dẫn, trang 244.

(6) Về ý nghĩa tình thái này, xin xem:

Phan Văn Mạnh Hùng: "Các tiêu từ tình thái trong tiếng Việt" (Luận án phó tiến sĩ, L. Moskva, bằng tiếng Nga).

(7) Về khái niệm "bất khả ly", xin xem:

Nguyễn Minh Thuyết - "Chủ ngữ trong tiếng Việt" (Luận án phó tiến sĩ, L. Moskva, bằng tiếng Nga).

(8) Do khuôn khổ có hạn của bài viết, chúng tôi không thể xem xét vấn đề này một cách cặn kẽ ở đây.